

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50.45/QĐ-UBND

Quận 8, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 tại Tờ trình số 659/TTr-TCKH ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân 16 phường theo các phụ lục; tổng dự toán chi ngân sách năm 2022 là 1.127.347 triệu đồng; bao gồm chi từ nguồn cải cách tiền lương của đơn vị chuyển sang 40.613 triệu đồng, chi từ dự toán ngân sách cấp 1.086.734 triệu đồng.

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2022 được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường:

- Phân bổ dự toán ngân sách (bao gồm thu, chi từ nguồn thu sự nghiệp và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định) gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 trước ngày 15 tháng 01 năm 2022 để theo dõi, quản lý.

- Thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương, quản lý và sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo quy định; thực hiện xác định nguồn, nhu cầu và chi trả kinh phí thu nhập tăng thêm theo đúng Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Bố trí kinh phí cho những nhiệm vụ quan trọng, chủ yếu để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị; trích Quỹ thi đua, khen thưởng quận, phường theo quy định; xây dựng chương trình và thực hiện có hiệu quả việc thực hành tiết kiệm, chống

lãng phí năm 2022 và công khai tài chính, tài sản, tự kiểm tra tài chính - kế toán, báo cáo kết quả về Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8.

- Đối với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo kế hoạch, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Quận 8, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí trong phạm vi dự toán được giao, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

- Phối hợp với Chi cục Thuế Quận 8 thực hiện tốt công tác quản lý thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước TPHCM;
- Kho bạc Nhà nước Quận 8;
- TT UBND Quận 8;
- VP (C, PVP, Trân);
- Lưu: VT. 5

CHỦ TỊCH



Trần Thanh Tùng

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước

Mã đơn vị quan hệ với ngân sách: 1020529

Mã kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 0116

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8)

ĐV: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Loại Khoản	Mã nguồn	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Số thu phí, lệ phí			0
1.1	Lệ phí			0
1.2	Phí			0
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại			0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN			0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước			7.079.197
1	Chi quản lý hành chính			0
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	070-072		7.079.197
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			7.079.197
	- Kinh phí không thường xuyên		12	5.445.853
	- Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương		14	202.458
	- Nguồn cải cách tiền lương NSTP cấp (chi thu nhập theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-NDND)		14	1.430.886

Ghi chú:

1. Nguồn cải cách tiền của đơn vị để chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND: 405.000
2. Kinh phí chi không thường xuyên:
 - a. Dự toán chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp chưa được giao tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: 5.063.669
 CP: Giao vào phần dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ. Sau khi phương án tự chủ tài chính được phê duyệt, đơn vị điều chỉnh dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ sang dự toán chi thường xuyên giao tự chủ phù hợp với phương án tự chủ tài chính được phê duyệt (đã bao gồm tiền khen thưởng, quà Tết Nhâm Dần):
 - b. Chi công tác phổ cập giáo dục xóa mù chữ: 0
 - c. Mua sắm tài sản: (Chi tiết, cụ thể) 189.094
 + Mua sắm trang thiết bị lớp 2 theo Thông tư số 43/2020/TT-BGDĐT ngày 03/11/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo 189.094
 - d. Chế độ trả lương thêm giờ đối với nhà giáo 94.078
 - e. Miễn, giảm học phí, tiền học hai buổi và hỗ trợ chi phí học tập 77.895
 - g. Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với nhà giáo dạy hoà nhập cho học sinh khuyết tật 15.717
 - h. Hỗ trợ viên chức làm y tế trường học 5.400
3. Mua sắm từ nguồn thu, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: -

Số: 55/QĐ-LHP

Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022
của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Các Cán bộ-Giáo viên-Nhân viên Trường Tiểu học Lưu Hữu Phước và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q8
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Địa Tim

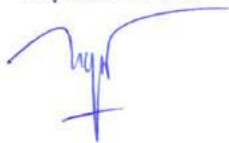
DỰ TOÁN CHẤP HÀNH CHI NSNN NĂM 2022

DVT: đồng

TT	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán	Chia ra			
				năm 2022	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
A	B	C	1	6	3	4	5	6
			TỔNG CHI					
			Tổng số người:	34				
			Biên chế được duyệt	51				
			Trong đó: - Biên chế	46				
			- Hợp đồng, tập sự	5				
			Số học sinh	1.138				
I			Dự toán chi từ nguồn NSNN cấp	7.078.918.848	1.412.008.212	1.412.008.212	1.412.008.212	1.412.008.212
			<u>Chi thường xuyên</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
			<u>Chi không thường xuyên</u>	<u>5.445.853.000</u>	<u>1.361.463.250</u>	<u>1.361.463.250</u>	<u>1.361.463.250</u>	<u>1.361.463.250</u>
			Thanh toán cho cá nhân	3.878.920.058	969.730.014	969.730.014	969.730.014	969.730.014
			Mục 6000: Tiền lương	1.862.948.740	465.737.185	465.737.185	465.737.185	465.737.185
			6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.862.948.740	465.737.185	465.737.185	465.737.185	465.737.185
			Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	172.800.000	43.200.000	43.200.000	43.200.000	43.200.000
			6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	172.800.000	43.200.000	43.200.000	43.200.000	43.200.000
			Mục 6100: Phụ cấp lương	1.004.699.192	251.174.798	251.174.798	251.174.798	251.174.798
			6101: Phụ cấp chức vụ	33.972.000	8.493.000	8.493.000	8.493.000	8.493.000
			6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	94.078.000	23.519.500	23.519.500	23.519.500	23.519.500
			6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	607.354.456	151.838.614	151.838.614	151.838.614	151.838.614
			6113: Phụ cấp trách nhiệm	3.576.000	894.000	894.000	894.000	894.000
			6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	250.001.736	62.500.434	62.500.434	62.500.434	62.500.434
			6149: Phụ cấp khác	15.717.000	3.929.250	3.929.250	3.929.250	3.929.250
			Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	48.600.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
			6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	48.600.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000
			Mục 6200: Tiền thưởng	18.900.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000
			6201: Thưởng thường xuyên theo định mức	18.900.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000
			Mục 6300: Các khoản đóng góp	646.032.126	161.508.031	161.508.031	161.508.031	161.508.031
			6301: Bảo hiểm xã hội	481.087.753	120.271.938	120.271.938	120.271.938	120.271.938
			6302: Bảo hiểm y tế	82.472.186	20.618.047	20.618.047	20.618.047	20.618.047
			6303: Kinh phí công đoàn	54.981.458	13.745.364	13.745.364	13.745.364	13.745.364
			6304: Bảo hiểm thất nghiệp	27.490.729	6.872.682	6.872.682	6.872.682	6.872.682
			Mục 6400: Trợ cấp	124.940.000	31.235.000	31.235.000	31.235.000	31.235.000
			6404: Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	53.640.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000	13.410.000
			6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	71.300.000	17.825.000	17.825.000	17.825.000	17.825.000
			Chi về hàng hoá dịch vụ	1.566.932.942	391.733.236	391.733.236	391.733.236	391.733.236
			Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	271.000.000	67.750.000	67.750.000	67.750.000	67.750.000
			6501: Tiền điện	165.000.000	41.250.000	41.250.000	41.250.000	41.250.000
			6502: Tiền nước	88.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
			6504: Vệ sinh môi trường	18.000.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
			Mục 6550: Vật tư văn phòng	80.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
			6551: Văn phòng phẩm	30.000.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
			6599: Vật tư văn phòng khác	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
			Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.232.000	9.058.000	9.058.000	9.058.000	9.058.000
			6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.400.000	600.000	600.000	600.000	600.000
			6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	8.832.000	2.208.000	2.208.000	2.208.000	2.208.000

TT	Loại	Khoản	NỘI DUNG	Dự toán	Chia ra			
				năm 2022	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
A	B	C	I	6	3	4	5	6
			6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	25.000.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
			Mục 6700: Công tác phí	30.000.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
			6704: Khoản công tác phí	30.000.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
			Mục 6750: Chi phí thuê mướn	664.025.600	166.006.400	166.006.400	166.006.400	166.006.400
			6757: Thuê lao động trong nước	644.025.600	161.006.400	161.006.400	161.006.400	161.006.400
			6799: Chi phí thuê mướn khác	20.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
			Mục 6900: Sửa chữa TX TSCĐ C/T, C/M	160.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
			6907: Nhà cửa	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
			6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
			6949: Các TSCĐ và C/T hạ tầng	60.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
			Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	262.380.342	65.595.086	65.595.086	65.595.086	65.595.086
			7004: Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4.700.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000	1.175.000
			7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	18.586.342	4.646.586	4.646.586	4.646.586	4.646.586
			7049: Chi khác	239.094.000	59.773.500	59.773.500	59.773.500	59.773.500
			Mục 7750: Chi khác	63.295.000	15.823.750	15.823.750	15.823.750	15.823.750
			7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
			7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	29.295.000	7.323.750	7.323.750	7.323.750	7.323.750
			7799: Chi các khoản khác	30.000.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
			<u>Nguồn KP cải cách tiền lương</u>	<u>1.633.065.848</u>	<u>50.544.962</u>	<u>50.544.962</u>	<u>50.544.962</u>	<u>50.544.962</u>
			Thanh toán cho cá nhân	1.633.065.848	50.544.962	50.544.962	50.544.962	50.544.962
			Mục 6000: Tiền lương	112.989.600	28.247.400	28.247.400	28.247.400	28.247.400
			6001: Lương theo ngạch, bậc	112.989.600	28.247.400	28.247.400	28.247.400	28.247.400
			Mục 6100: Phụ cấp lương	58.243.795	14.560.949	14.560.949	14.560.949	14.560.949
			6101: Phụ cấp chức vụ	2.052.000	513.000	513.000	513.000	513.000
			6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	39.546.360	9.886.590	9.886.590	9.886.590	9.886.590
			6113: Phụ cấp trách nhiệm	0	0	0	0	0
			6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	16.645.435	4.161.359	4.161.359	4.161.359	4.161.359
			Mục 6300: Các khoản đóng góp	30.946.453	7.736.613	7.736.613	7.736.613	7.736.613
			6301: Bảo hiểm xã hội	23.045.231	5.761.308	5.761.308	5.761.308	5.761.308
			6302: Bảo hiểm y tế	3.950.611	987.653	987.653	987.653	987.653
			6303: Kinh phí công đoàn	2.633.741	658.435	658.435	658.435	658.435
			6304: Bảo hiểm thất nghiệp	1.316.870	329.218	329.218	329.218	329.218
			Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.430.886.000	357.721.500	357.721.500	357.721.500	357.721.500
			6449: Chi khác	1.430.886.000	357.721.500	357.721.500	357.721.500	357.721.500
II			Dự toán chi từ nguồn thu được để lại (2) Chi tiết theo từng nguồn thu.	0	0	0	0	0

Phụ trách kế toán



Nguyễn Phan Bích Ngọc

Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hồ Địa Tim



THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2022

Loại 490 Khoản 072

(Theo Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND Quận 8)

ĐVT: 1000 đồng

Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG		Số tiền
		(Thuyết minh cụ thể, chi tiết cách tính ra số DT chi năm 2022, Hội nghị ghi rõ số Đại biểu)	Cách tính	
A	B	1	2	3
		CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN		5.445.853
6000		Tiền lương		1.862.949
	6001	Lương theo ngạch bậc		1.862.949
6050		Tiền công		172.800
	6051	Lương hợp đồng ND68	4.800.000đ x 3 người x 12 tháng	172.800
6100		Phụ cấp lương		1.004.699
	6101	Phụ cấp chức vụ	1,9 x 1.490.000đ x 12 tháng	33.972
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	Tiền dạy vượt giờ	94.000
	6112	Phụ cấp ưu đãi		607.350
	6113	Phụ cấp trách nhiệm	0,2 x 1.490.000đ x 1 người x 12 tháng	3.576
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		250.002
	6149	Phụ cấp khác	Thực hiện chế độ đối với giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	15.717
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		48.600
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		48.600
6200		Tiền thưởng		18.900
	6201	Thưởng thường xuyên	Khen thưởng LĐTT: 42 người x 450.000 đồng	18.900
6300		Các khoản đóng góp		646.032
	6301	Bảo hiểm xã hội	(Lương + phụ cấp) x 17.5%	481.088
	6302	Bảo hiểm y tế	(Lương + phụ cấp) x 3%	82.472
	6303	Kinh phí công đoàn	(Lương + phụ cấp) x 2%	54.981
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	(Lương + phụ cấp) x 1%	27.491
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		124.940
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	Hỗ trợ thu nhập tăng thêm cho Hợp đồng ND68: 4.470.000 đồng x 4 quý x 3 người	53.640

Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG		Số tiền
		(Thuyết minh cụ thể, chi tiết cách tính ra số DT chi năm 2022, Hội nghị ghi rõ số Đại biểu)	Cách tính	
	6449	Chi khác	- Hỗ trợ công tác y tế: 450.000đ x 12 tháng - Trợ cấp Tết: 1.500.000 x 34 người - Hỗ trợ tiết thực hành dành cho GV thể dục: 1.000 tiết x 1.490.000 x 1%	71.300
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng		271.000
	6501	Thanh toán tiền điện	15.000.000đ x 11 tháng	165.000
	6502	Thanh toán tiền nước	8.000.000đ x 11 tháng	88.000
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	1.500.000đ x 12 tháng	18.000
6550		Vật tư văn phòng		80.000
	6551	Văn phòng phẩm		30.000
	6599	Vật tư văn phòng khác		50.000
6600		Thông tin, TT, liên lạc		36.232
	6601	Cước điện thoại		2.400
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	736.000 đ x 12 tháng	8.832
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		23.000
6700		Công tác phí		30.000
	6704	Khoản công tác phí		30.000
6750		Chi phí thuê mướn		664.026
	6757	Thuê lao động trong nước	Thuê mướn giáo viên thỉnh giảng (4.472.400 x 5 người x 12 tháng) Thuê mướn hợp đồng lao động phục vụ + bảo vệ (4.472.400 x 7 người x 12 tháng)	644.026
	6799	Chi phí thuê mướn khác		20.000
6900		Sửa chữa TX TSCĐ C/T, C/M		160.000
	6907	Nhà cửa		50.000
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		50.000
	6949	Các TSCĐ và C/T hạ tầng		60.000
7000		Chi phí N/V chuyên môn		262.380
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	Đồng phục cho tổng phụ trách, giáo viên thể dục	4.700
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		18.586
	7049	Chi khác	Mua sắm trang thiết bị lớp 2: 189.094.400 đồng Kinh phí tham gia các hoạt động phong trào: 50.000.000 đồng	239.094
7750		Chi khác		63.295

Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG		Số tiền
		(Thuyết minh cụ thể, chi tiết cách tính ra số DT chi năm 2022, Hội nghị ghi rõ số Đại biểu)	Cách tính	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	Bảo hiểm cháy nổ	4.000
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		29.295
	7799	Chi các khoản khác	Thiết bị, vật dụng y tế phòng chống dịch	30.000

Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Phụ trách kế toán



Nguyễn Phan Bích Ngọc



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hồ Địa Tim



THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2022
(Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương và chi thu nhập theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND)

Loại 490 Khoản 072
(Theo Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND Quận 8)

ĐVT: 1000 đồng

Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG		Số tiền
		(Thuyết minh cụ thể, chi tiết cách tính ra số DT chi năm 2022, Hội nghị ghi rõ số Đại biểu)	Cách tính	
A	B	1	2	3
		CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN		1.633.344
6000		Tiền lương		112.990
	6001	Lương theo ngạch bậc	100,33 x 90.000đ (Tăng 7% mức lương cơ bản) x 12th + nâng lương niên hạn (0,33 x 15 người x 90.000đ x 12th)	112.990
6100		Phụ cấp lương		58.522
	6101	Phụ cấp chức vụ	1,90 x 90.000đ x 12 tháng	2.052
	6112	Phụ cấp ưu đãi	100,33 x 35% x 90.000đ x 12 tháng, truy nâng lương	39.546
	6112	Phụ cấp trách nhiệm		278
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	(12,596+0,4482) x 90.000đ x 12 tháng, truy nâng lương	16.645
6300		Các khoản đóng góp		30.946
	6301	Bảo hiểm xã hội		23.045
	6302	Bảo hiểm y tế		3.951
	6303	Kinh phí công đoàn		2.634
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		1.317
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		1.430.886
	6449	Chi khác	Kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm theo NQ 03/2018/NQ-HĐND	1.430.886

Phụ trách kế toán



Nguyễn Phan Bích Ngọc

Quận 8, ngày 12 tháng 01 năm 2022



TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯU HỮU PHƯỚC

Hồ Địa Tim